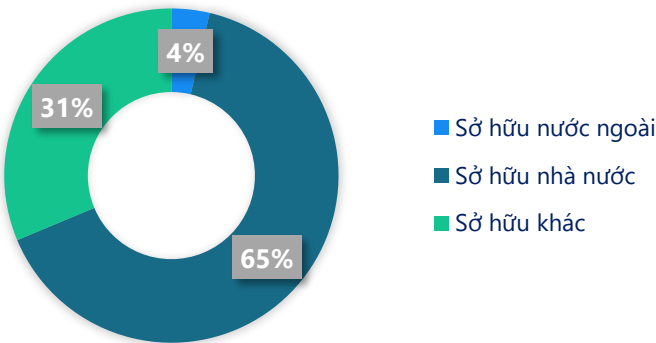


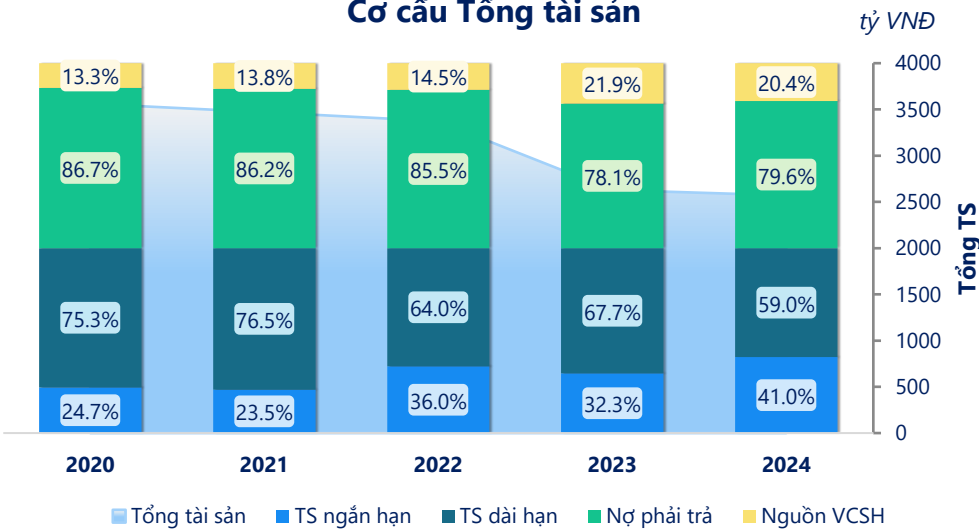
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,527		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,900		
SL cổ phiếu LH		36,999,124		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,465		
% sở hữu nước ngoài		3.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		525		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		340		
P/E		9.4		
EPS		982		
	YTD	1T	3T	6T
NBC		1.1%	-15.6%	-24.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



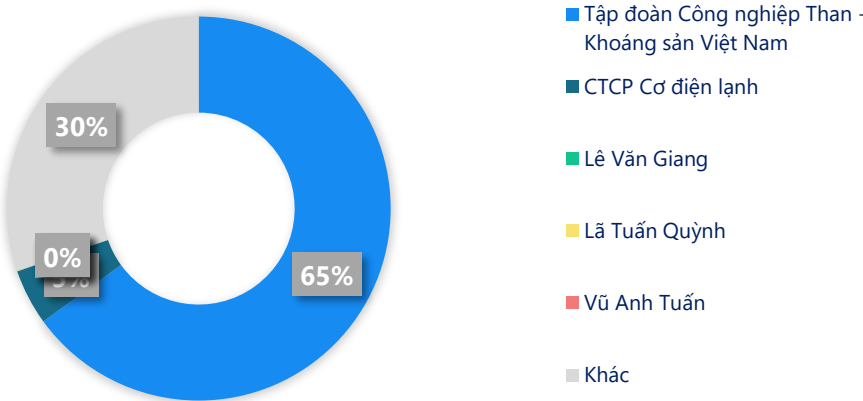
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NBC** năm 2024 đạt **2,570** tỷ đồng, giảm **2.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

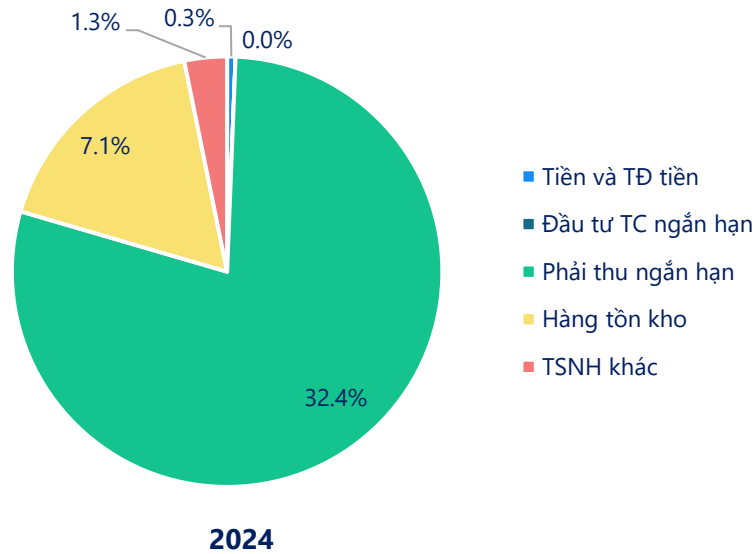
Cơ cấu cổ đông



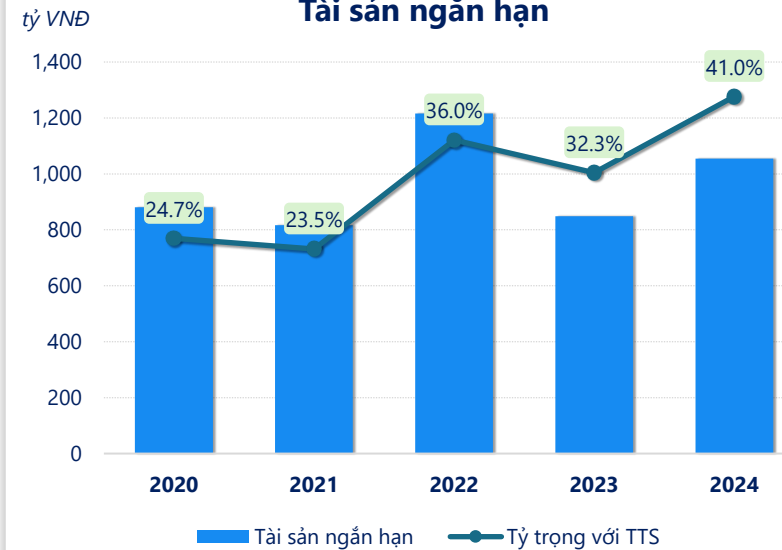
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 31.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.69%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Cơ điện lạnh nắm giữ 4.69% và đứng thứ 3 là Lê Văn Giang nắm giữ 0.02%.

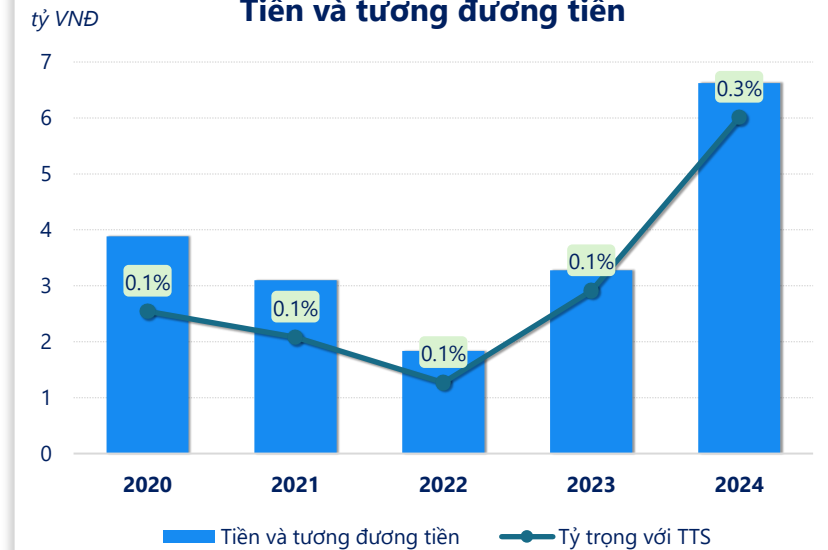
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



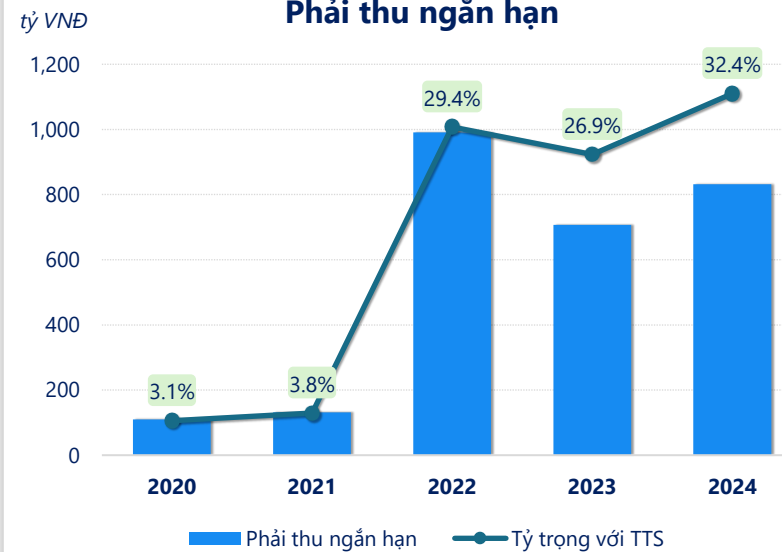
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NBC đạt **1,055** tỷ đồng, tăng trưởng **24.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

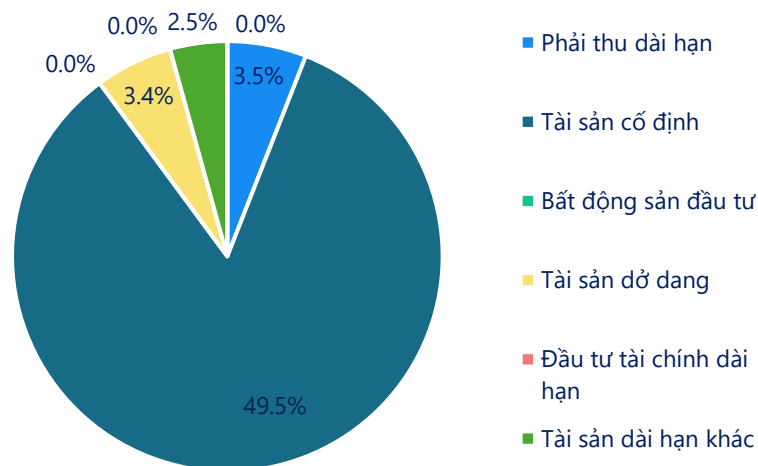
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



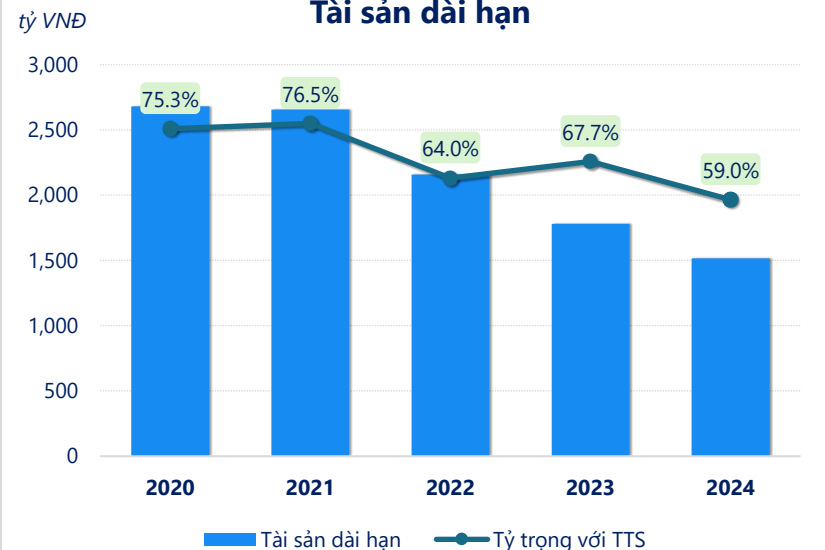
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,515** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.51%.

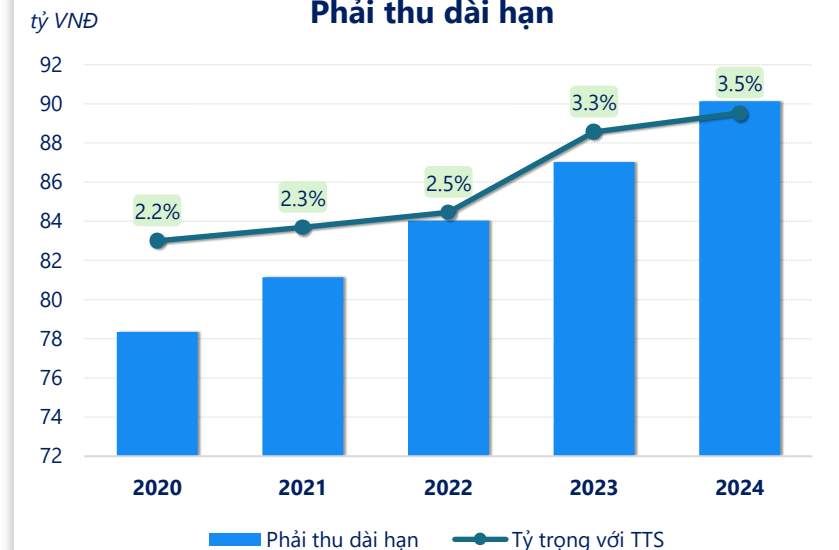
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



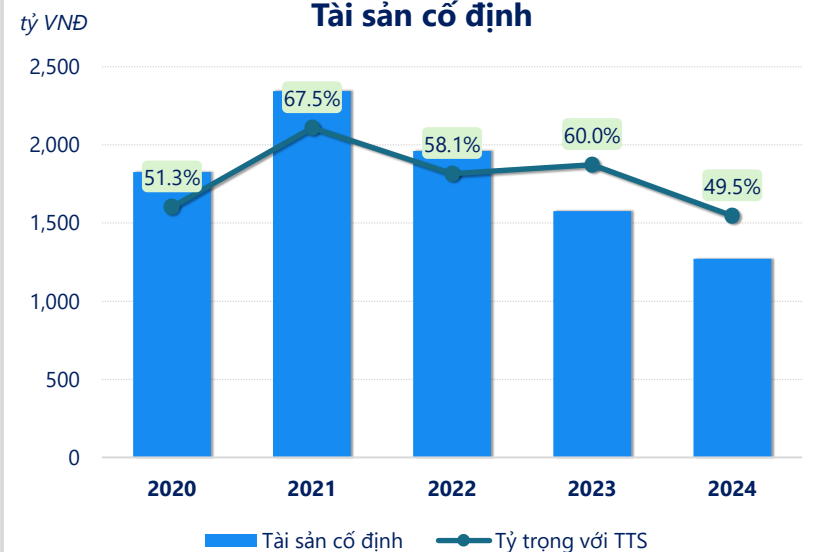
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



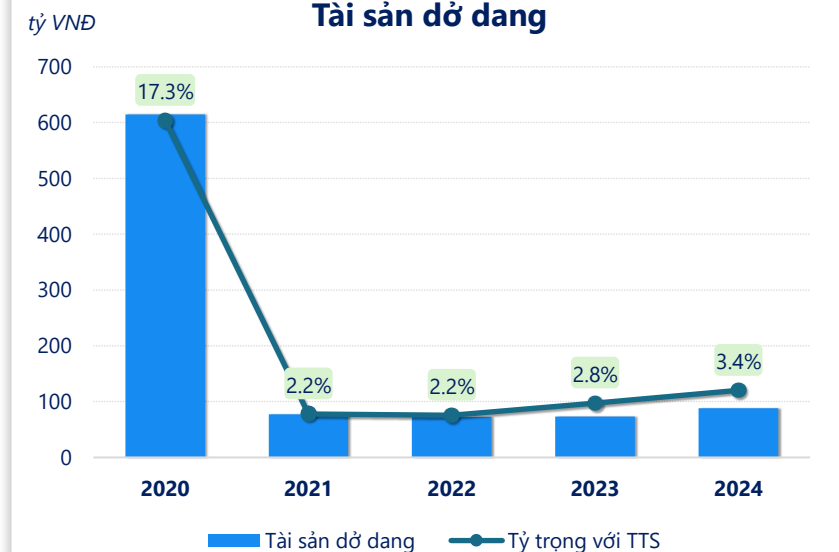
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

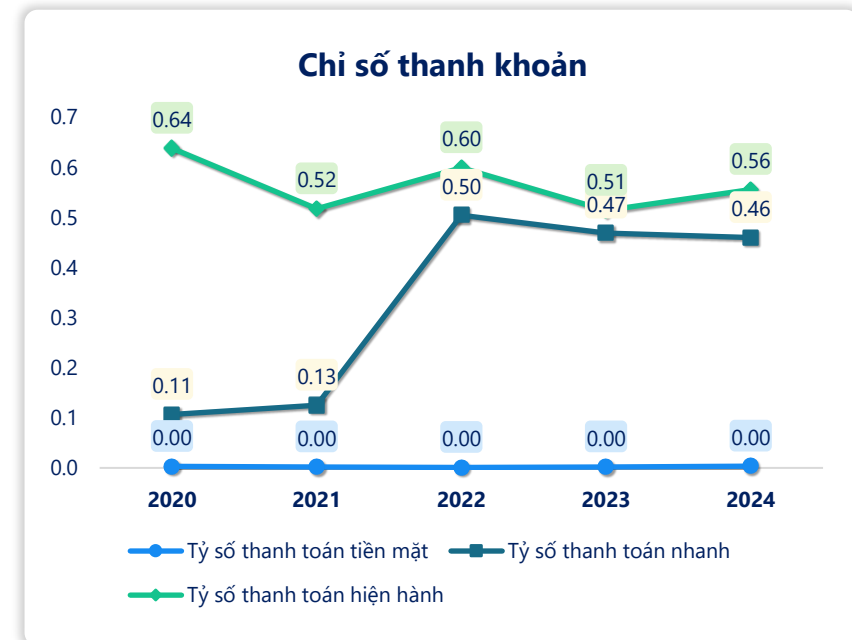
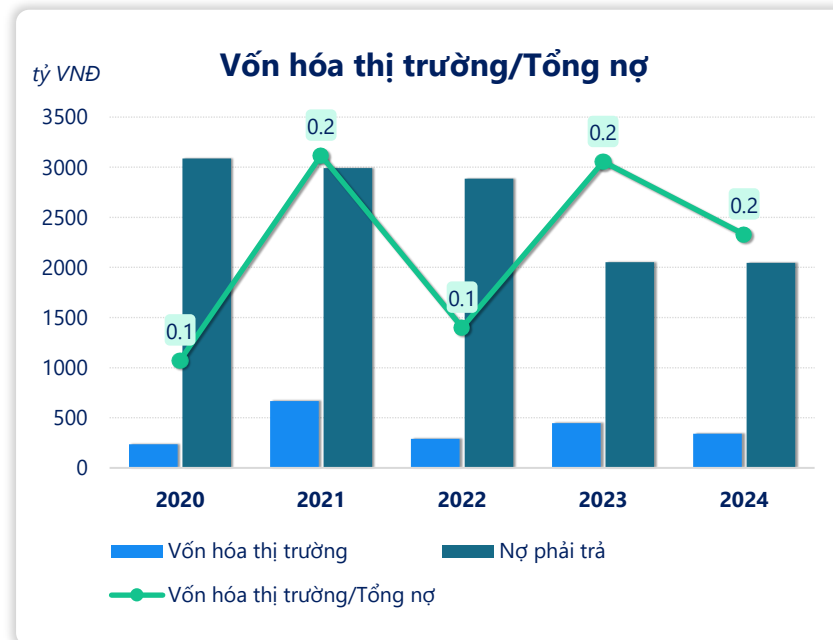
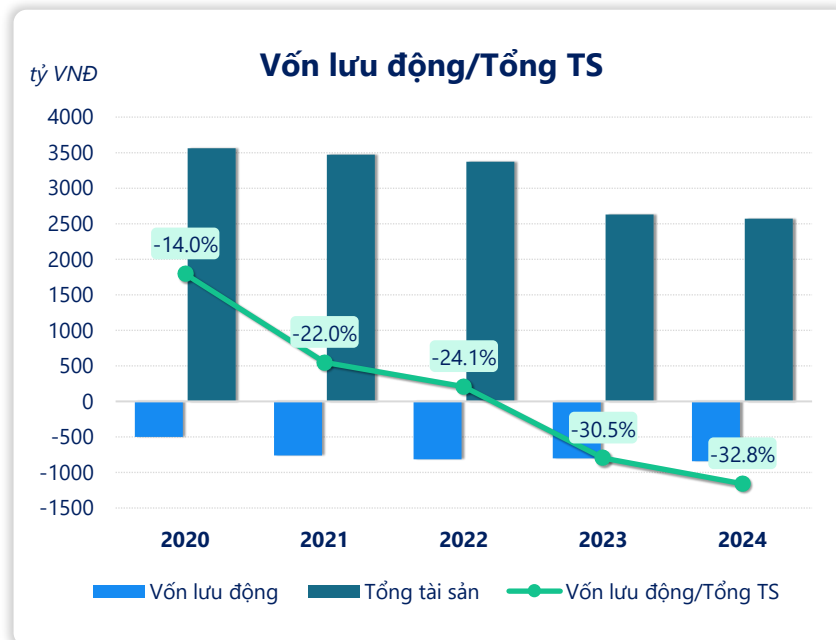
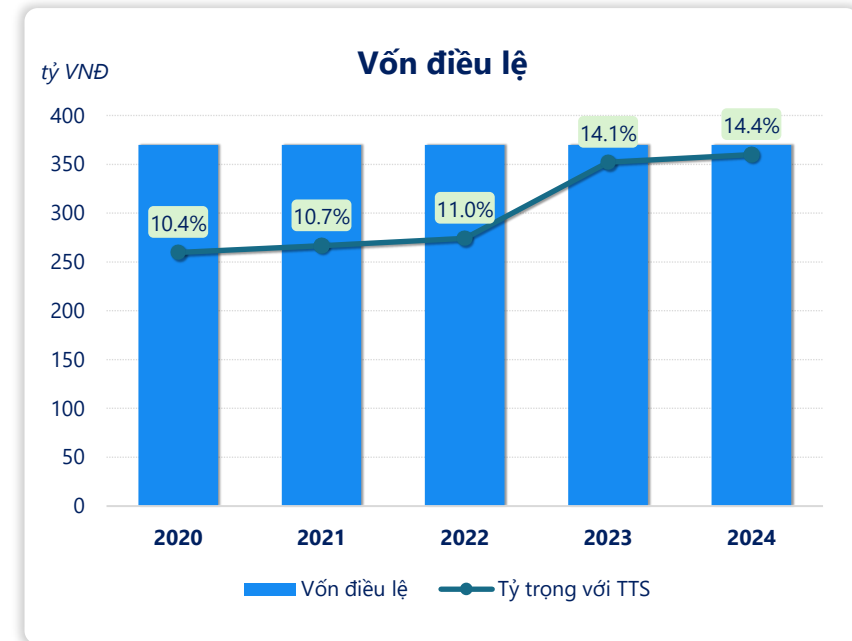
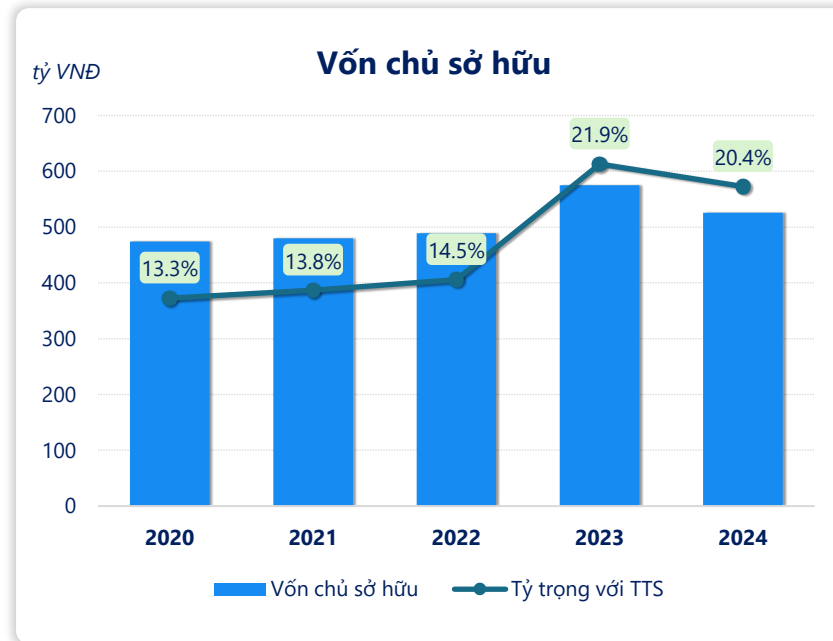
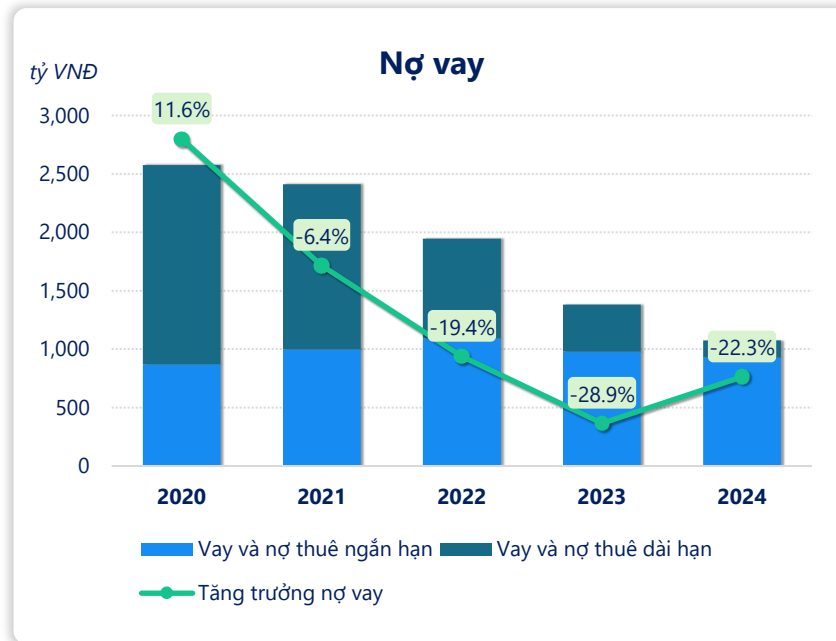


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,579</b>	<b>2,628</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,064</b>	<b>848</b>	<b>25.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.62	3.28	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	843	707	19.2%
Hàng tồn kho	181	74.9	142%
Tài sản ngắn hạn khác	32.9	62.6	-47.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,515</b>	<b>1,780</b>	<b>-14.9%</b>
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,272	1,576	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.2	73.1	20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.6	43.4	51.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,054</b>	<b>2,053</b>	<b>0.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,941</b>	<b>1,650</b>	<b>17.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	980	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	421	15.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>113</b>	<b>402</b>	<b>-71.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	107	402	-73.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>525</b>	<b>575</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>525</b>	<b>575</b>	<b>-8.8%</b>
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,194</b>	<b>2,667</b>	<b>3,611</b>	<b>3,252</b>	<b>2,805</b>
Giá vốn hàng bán	1,835	2,322	3,194	2,799	2,523
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>359</b>	<b>345</b>	<b>417</b>	<b>453</b>	<b>282</b>
Doanh thu HĐTC	2.33	8.25	2.49	2.61	2.68
Chi phí TC	190	174	165	135	74.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>177</b>	<b>174</b>	<b>159</b>	<b>128</b>	<b>68.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	20.2	43.1	22.7	18.0
Chi phí QLDN	112	111	150	177	151
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.9</b>	<b>48.5</b>	<b>61.5</b>	<b>120</b>	<b>40.9</b>
Lợi nhuận khác	1.72	0.73	-1.22	5.75	5.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.6</b>	<b>49.2</b>	<b>60.3</b>	<b>126</b>	<b>46.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>46.6</b>	<b>45.0</b>	<b>47.2</b>	<b>104</b>	<b>37.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.6</b>	<b>45.0</b>	<b>47.2</b>	<b>104</b>	<b>37.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.1	641	535	610	435
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	-455	-47.4	-35.0	-93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	-187	-489	-573	-338
Tiền đầu kỳ	3.43	3.88	3.10	1.83	3.28
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.45</b>	<b>-0.79</b>	<b>-1.26</b>	<b>1.44</b>	<b>3.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.88	3.10	1.83	3.28	6.62